

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	8.9%	1.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.20
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

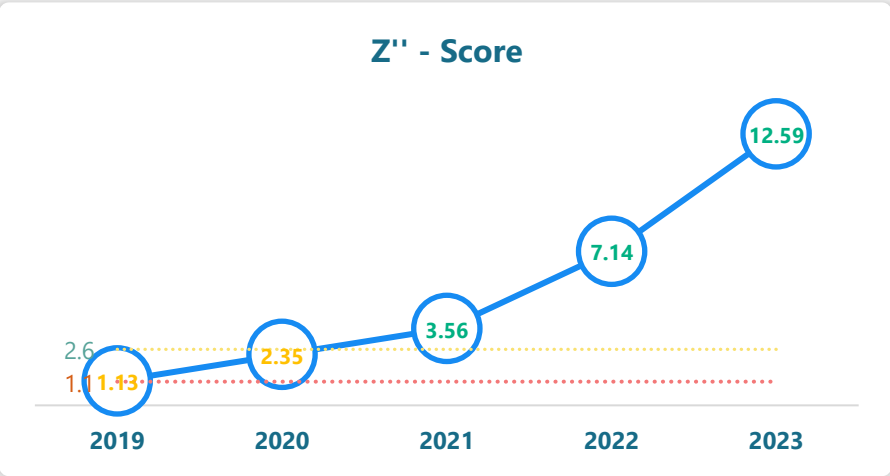
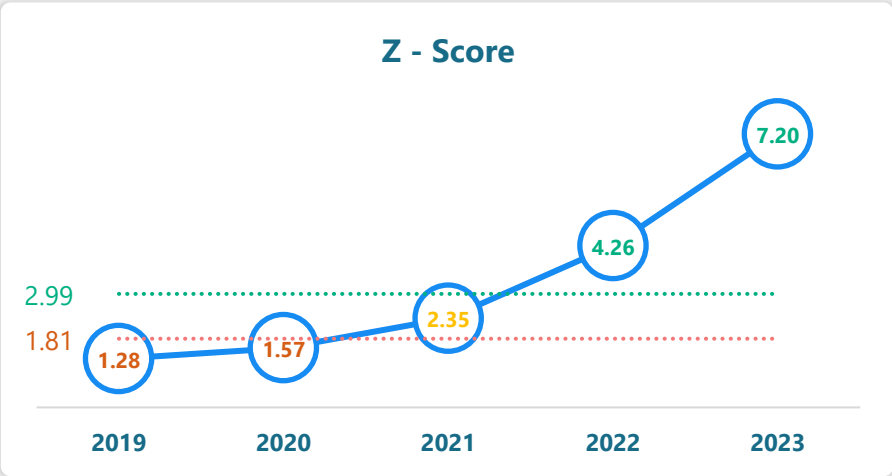
Hệ số nguy cơ phá sản	12.59
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	542	▼ 139
	tỷ VNĐ	▼ 20.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	190	▼ 94.0
	tỷ VNĐ	▼ 32.9%

ROE	2023	+/- YoY
	12.3%	▼ 7.3%

ROA	2023	+/- YoY
	10.0%	▼ 4.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VPD** năm **2023** đạt **7.20**, **cao hơn** so với năm 2022 (4.26). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

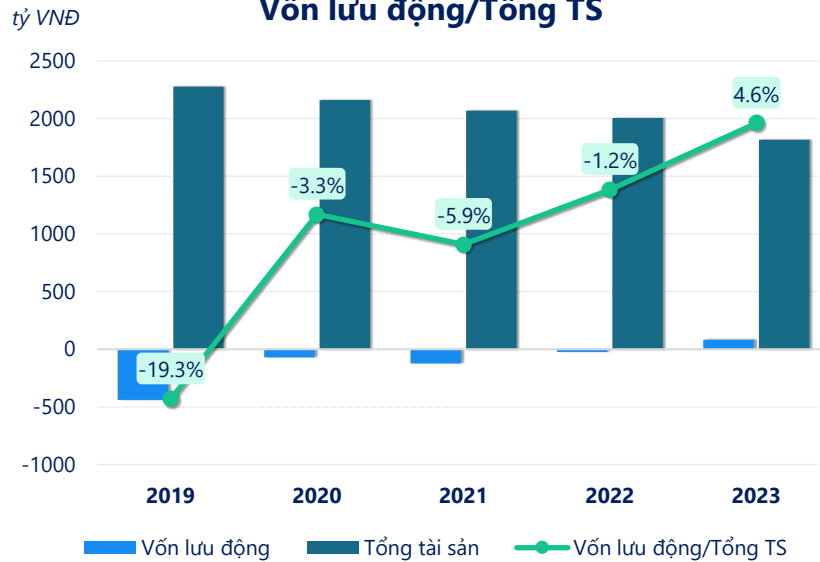
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VPD** năm **2023** đạt **12.59**, **cao hơn** so với năm 2022 (7.14). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **VPD** ghi nhận doanh thu thuần **541.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **190.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 20.5%** và **giảm 32.9%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam (HSX: VPD)

Vốn lưu động/Tổng TS

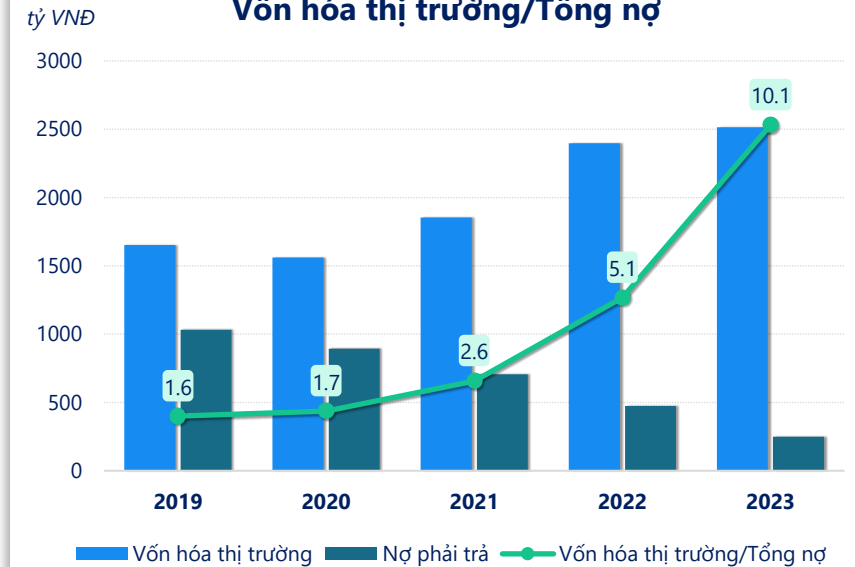


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

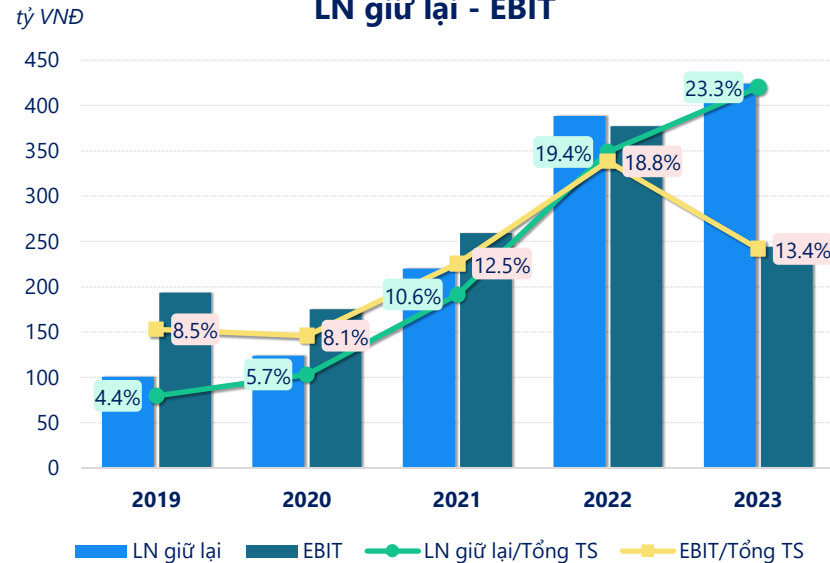
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 10.12, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

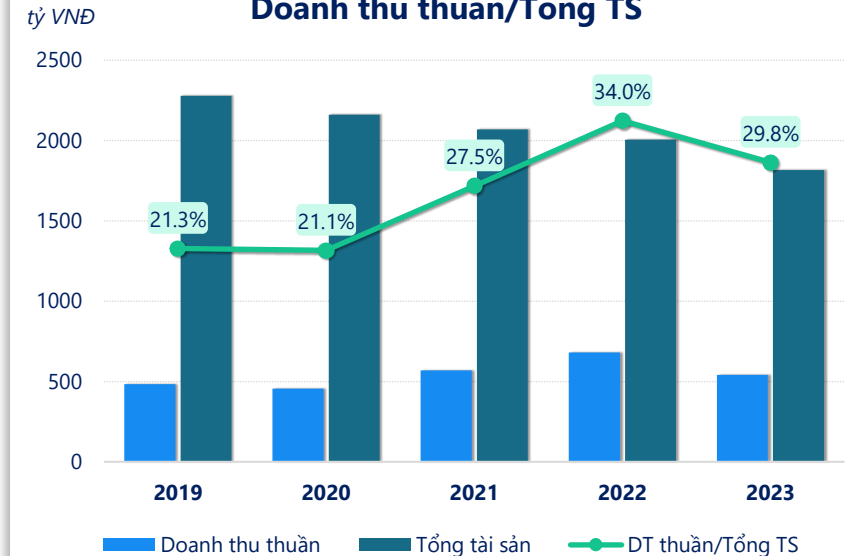
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,816	2,006	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	253	290	-12.7%
Tiền và tương đương tiền	49.7	103	-51.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	202	186	8.9%
Hàng tồn kho	1.35	1.29	4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.15	18.3%
Tài sản dài hạn	1,563	1,716	-8.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,525	1,681	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.55	0.54	373%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.95	1.95	0.0%
Tài sản dài hạn khác	33.2	32.2	3.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	247	473	-47.7%
Nợ ngắn hạn	169	313	-46.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.2	220	-59.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.64	15.1	-36.3%
Nợ dài hạn	78.8	160	-50.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	78.8	160	-50.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,569	1,533	2.4%
Vốn chủ sở hữu	1,569	1,533	2.4%
Vốn điều lệ	1,066	1,066	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	484	455	569	681	542
Giá vốn hàng bán	254	250	270	279	263
Lợi nhuận gộp	230	205	298	403	279
Doanh thu HĐTC	3.54	1.73	1.70	2.26	1.57
Chi phí TC	82.0	82.9	69.2	48.6	25.1
Chi phí lãi vay	81.8	81.5	67.1	47.0	24.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	33.6	29.5	34.6	37.5	36.8
LN thuần từ HĐKD	118	94.3	196	319	219
Lợi nhuận khác	-6.48	-0.50	-4.00	11.4	1.20
LN trước thuế	112	93.8	192	330	220
Lợi nhuận sau thuế	96.8	80.4	164	284	190
LNST của CĐ cty mẹ	96.8	80.4	164	284	190

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	317	188	350	329	300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.1	-5.62	-20.8	-4.11	-3.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-229	-195	-255	-335	-350
Tiền đầu kỳ	37.3	52.6	39.9	113	103
Lưu chuyển tiền thuần	15.3	-12.7	73.5	-10.3	-53.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	52.6	39.9	113	103	49.7